

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH
VIỆN NGHIÊN CỨU GIÁO DỤC
* * *

ĐỀ TÀI TRỌNG ĐIỂM CẤP BỘ
MÃ SỐ: B 2006.19.15 TĐ

TÓM TẮT ĐỀ TÀI :

**CÁC GIẢI PHÁP BỒI DƯỠNG ĐỂ NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chủ nhiệm đề tài: **TS NGUYỄN THỊ QUY**
Viện Nghiên cứu giáo dục

TP. HỒ CHÍ MINH – 11/2007

Đề tài trọng điểm cấp Bộ
Mã số: B.2006.19.15 TĐ
* * *

**CÁC GIẢI PHÁP BỒI DƯỠNG ĐỂ NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chủ nhiệm đề tài:

TS NGUYỄN THỊ QUY

Thành viên đề tài:

TS Trương Công Thanh
TS Hồ Thiệu Hùng
TS Mai Ngọc Luông
GVC Vũ Khắc Tuấn
Th.S Đào Thị Vân Anh
Th.S Nguyễn Ngọc Tài
Th.S Nguyễn Mạnh Cường
Th.S Lê Anh Cường
NCV Nguyễn Thị Phú
NCV Đặng Minh Hải

TP. HỒ CHÍ MINH – 11/2007

MỤC LỤC

Phần thứ nhất	5
MỞ ĐẦU	5
I. Tính cấp thiết của đề tài	6
II. Mục đích nghiên cứu.....	7
III. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	7
IV. Phương pháp nghiên cứu.....	7
V. Giới hạn của đề tài	8
Phần thứ hai	8
KHẢO SÁT ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC ĐBSCL VÀ THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC Ở TIỂU HỌC	8
I. KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁO VIÊN TIỂU HỌC	9
II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT HỌC SINH TIỂU HỌC.....	13
III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT PHỤ HUYNH HỌC SINH	15
VI. KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN CÁN BỘ QUẢN LÝ	18
V. MỘT SỐ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC ĐBSCL	19
Phần thứ ba	24
MỘT SỐ GIẢI PHÁP BỒI DƯỠNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	24
A. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN TIỂU HỌC THEO CHỈ ĐẠO CỦA BỘ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO	26
I. Công tác bồi dưỡng để đạt chuẩn	26
II. Bồi dưỡng để xây dựng phong trào.....	27
B. BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN TIỂU HỌC BẰNG NHỮNG CÔNG VIỆC CỤ THỂ	28
I. ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC Ở TIỂU HỌC	28
I.1 Trả học sinh về đúng vị trí trung tâm của quá trình dạy - học ...	28
I.2 Tạo môi trường học tập vui.....	30
I.3 Quy trình dạy học lớp có sinh yếu kém (HSYK).....	31
I.4 Hỗ trợ Công nghệ thông tin trong giảng dạy.....	32

II. CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ DẠY HỌC	34
II.1 Xây dựng khối cộng đồng giáo dục.....	34
II.2 Tăng cường thiết bị dạy học trong giảng dạy tiểu học	36
Phần thứ tư	39
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM.....	39
I. PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	40
II. THỬ NGHIỆM.....	40
II.1 Đợt 1: DỰ GIỜ TRƯỚC KHI DẠY THỬ NGHIỆM.....	40
II.1.1 TÌNH TIỀN GIANG.....	40
II.1.2 TÌNH HẬU GIANG	41
II.1.3 TỔNG KẾT CHUNG VỀ DỰ GIỜ TRƯỚC THỬ NGHIỆM Ở HAI TÌNH TIỀN GIANG VÀ HẬU GIANG.....	42
II.2 Đợt 2: DỰ GIỜ BÀI GIẢNG THỬ NGHIỆM.....	42
II.2.1 Bài giảng điện tử.....	42
II.2.2 Quy trình dạy học sinh yếu kém.....	44
KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ	45
Kết luận	45
Kiến nghị	46

Phần thứ nhất

MỞ ĐẦU

I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trong Quyết định của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010” số 201 / 2001 / QĐ – TTg ngày 28/10/2001 nêu rõ: “ Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế của đất nước, của từng vùng, từng địa phương; hướng tới một xã hội học tập...”. Riêng về giáo dục tiểu học, quyết định nhấn mạnh: “Phát triển những đặc tính tự nhiên tốt đẹp của trẻ em, hình thành ở học sinh lòng ham hiểu biết và những đức tính, kỹ năng cơ bản đầu tiên để tạo hứng thú học tập và học tập tốt...”.

Ngày 15 tháng 6 năm 2004 Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 40 – CT/TN về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Mục tiêu của chỉ thị là xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để thực hiện các Nghị quyết và Chỉ thị trên, Ngành GD-ĐT các tỉnh ĐBSCL có nhiều nỗ lực và đã có những bước tiến quan trọng. Tuy nhiên, đối chiếu với yêu cầu, nhiệm vụ và so sánh với bình quân chung của cả nước và các vùng khác thì Giáo dục và Đào tạo của ĐBSCL còn kém phát triển và nhiều bất cập.

Đa số các giáo viên (GV) giảng dạy có chất lượng, nhiệt tình, tâm huyết với nghề dạy học. Bên cạnh đó, còn một bộ phận GV năng lực giảng dạy chưa đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới; chưa thực hiện được việc đổi mới phương pháp giảng dạy, do đó chất lượng lên lớp chưa cao.

Tình trạng học sinh yếu kém (HSYK) ở phổ thông nói chung và ở bậc tiểu học nói riêng là một thực tế khiến chúng ta phải băn khoăn.

Để nâng cao chất lượng toàn diện bậc tiểu học, việc nâng cao đội ngũ GVTH là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu. Chính vì lý do đó mà nhóm nghiên cứu chúng tôi đã thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học: **“Các giải pháp bồi dưỡng để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tiểu học Đồng bằng sông Cửu Long”**.

II. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở khảo sát trình độ HS và phương pháp giảng dạy của GV ở một số trường tiểu học thuộc năm tỉnh ĐBSCL: Tiền Giang, Hậu Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Trà Vinh nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp giúp GVTH nâng cao chất lượng giảng dạy. Các giải pháp này được thử nghiệm tại hai tỉnh Tiền Giang và Hậu Giang.

III. NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

III.1. Tìm hiểu thực trạng dạy và học ở một số trường tiểu học thuộc các tỉnh ĐBSCL thông qua việc điều tra, khảo sát, phỏng vấn cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), học sinh (HS), phụ huynh học sinh (PHHS).

III.2. Đánh giá thực trạng giáo viên và học sinh qua việc xử lý số liệu và tập hợp các số liệu khảo sát.

Tìm hiểu nguyên nhân thực trạng dạy và học ở các trường tiểu học ĐBSCL.

III.3 Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GVTH vùng ĐBSCL.

III.4 Thử nghiệm các giải pháp đề xuất tại hai tỉnh Tiền Giang và Hậu Giang.

- Soạn giáo án, tập huấn một số giáo viên dạy theo kế hoạch thử nghiệm – Quay phim một số tiết dạy thử nghiệm.

III.5 Thiết kế một số giáo án điện tử và trò chơi học tập ở tiểu học .

III.6 Đánh giá kết quả thử nghiệm, đề xuất ý kiến.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận:

- Nghiên cứu các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước liên quan đến công tác giáo dục nói chung và Giáo dục – Đào tạo ở ĐBSCL.

- Nghiên cứu, tìm hiểu lý luận dạy học, các tài liệu về việc đổi mới phương pháp dạy học ở tiểu học.

- Tham khảo tư liệu của một số nước trong khu vực và thế giới liên quan đến việc nâng cao chất lượng giáo dục và giáo viên tiểu học.

4.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Dùng phương pháp thu thập, quan sát, lập biểu đồ, biểu mẫu...

- Soạn 4 bộ phiếu khảo sát:

Mẫu 01 dành cho đối tượng là CBQL: lãnh đạo các Sở, Phòng GD-ĐT, Ban giám hiệu các trường tiểu học.

Mẫu 02 đối tượng khảo sát là GV các trường tiểu học

Mẫu 03 đối tượng khảo sát là HS các trường tiểu học

Mẫu 04 đối tượng khảo sát là PHHS có con em học ở các trường tiểu học.

- Thống kê, phân tích, xử lý số liệu

- Thử nghiệm việc đổi mới phương pháp dạy học và quy trình dạy học sinh yếu kém.

V. GIỚI HẠN CỦA ĐỀ TÀI

Bồi dưỡng đội ngũ giáo viên nói chung và giáo viên tiểu học nói riêng là việc làm mang tính chất quyết định, có ý nghĩa chiến lược để nâng cao chất lượng giáo dục. Vấn đề này cần nhiều giải pháp đồng bộ dưới sự chỉ đạo, quan tâm của Đảng, Nhà nước, của Ngành Giáo dục và xã hội với sự nỗ lực của bản thân giáo viên.

Với thời gian và điều kiện có hạn, đề tài chỉ đề xuất một số giải pháp bồi dưỡng giáo viên theo chỉ đạo của Bộ và thông qua những công việc cụ thể trong giảng dạy.

Đó là các giải pháp hữu hiệu cần thiết cho giáo viên tiểu học thực hiện nhằm nâng cao chất lượng dạy – học ở các trường tiểu học ĐBSCL

Phần thứ hai:

KHẢO SÁT ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC ĐBSCL VÀ THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC Ở TIỂU HỌC

I. KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁO VIÊN TIỂU HỌC

I.1 Tình hình tổng quát của đội ngũ GV

Giới tính và tuổi: 77,1% là nữ; độ tuổi dao động từ 21 tuổi (sinh năm 1985) đến 54 tuổi (sinh năm 1952), 21,5% chưa quá 30 tuổi (sinh sau năm 1975). Trong đội ngũ GV, 65,5% có độ tuổi từ 27 đến 42 (sinh trong khoảng 1979 đến 1964). Đây là độ tuổi sinh học thích hợp cho việc dạy học bậc tiểu học nhưng cũng là độ tuổi sinh con và tốn nhiều thời gian chăm sóc con chưa đến tuổi trưởng thành của phụ nữ.

Thâm niên: Số năm thâm niên dao động từ 1 đến 34 năm, trong đó số GV có thâm niên từ 9 đến 21 năm chiếm tỷ lệ 53,8 % là lực lượng có thể đang đóng vai trò chủ lực về chuyên môn trong nhà trường. Số thâm niên trung bình là 16,1 năm. Có được một lực lượng GV như thế, giáo dục tiểu học đồng bằng sông Cửu long có thêm một điều kiện thuận lợi để bảo đảm chất lượng giáo dục tiểu học.

Quá trình đào tạo - trình độ: Trong 261 người trả lời, có 164 người học xong lớp 12 phổ thông (62,8%) và 87 người học xong lớp 12 BTVH (33,3%), số còn lại có trình độ văn hoá thấp hơn. Có 98,2% được đào tạo qua trường sư phạm các cấp và 1,1% chưa qua đào tạo sư phạm. 3 trường hợp chưa qua sư phạm rơi vào 1 nữ GV của Bến Tre sinh năm 1955 và 2 GV đảng viên ở độ tuổi trung niên của Hậu Giang.

Trong số đã qua trường sư phạm thì 48,9 % là tốt nghiệp Trung học Sư phạm, 25,5% qua Cao đẳng Sư phạm và 24% qua Đại học Sư phạm. Trong những người qua Đại học Sư phạm thì có một tỷ lệ đáng kể là học tại chức theo “công đoạn” do các trường đại học sư phạm phụ trách.

Quê quán: Có người từ 27 tỉnh thành trong cả nước đến dạy trong 10 trường tiểu học được khảo sát gồm các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và đồng bằng Bắc Bộ. Điều cần chú ý là dù Kiên Giang là 1 trong 5 tỉnh có 2 trường được khảo sát nhưng GV tại chỗ chỉ có 11 người, còn lại là GV chi viện từ các nơi đến trong đó riêng GV từ Thái Bình là 18 người. Dấu hiệu này có thể chứng tỏ rằng Kiên Giang là một tỉnh có lực lượng GV tại chỗ mỏng và điều này có thể xuất phát từ cái nền giáo dục phổ thông và giáo dục sư phạm nơi đây còn thấp hơn nhiều tỉnh thành khác trong vùng.

Đoàn thể: Lực lượng đảng viên là 88 người, đoàn viên là 72, chưa đảng viên là 70 và chưa đoàn viên là 8. Nếu tính theo mẫu số là 238 người trả lời câu hỏi này thì lực lượng đảng viên đạt đến 37%, đoàn viên 25,7%, chưa đảng viên 25%, chưa đoàn viên là 2,9%. Tỷ lệ đảng viên trong trường tiểu học như vậy là tốt, trường nào cũng có thể thành lập chi bộ độc lập, tuy nhiên tỷ lệ khá cao những người không trả lời câu hỏi này là 42/280 người là một dấu hiệu khá bất bình thường vì chiếm đến 15% số phiếu trả lời.

I.2 Hoàn cảnh làm việc và sinh sống của GV

Số nhân khẩu phải nuôi: Mỗi GV phải nuôi trung bình là 2,9 người (kể cả bản thân) trong đó số phải nuôi 5 người trở lên chiếm 11,9%, nuôi 4 người 16,8%, 3 người 30,2%, 2 người 31%. Với đồng lương GV tiểu học, điều này đồng nghĩa với việc gần 90% GV sẽ sống chật vật và rất chật vật nếu chỉ dựa vào đồng lương.

Việc làm thêm ngoài nghề dạy học: Có 25% GV phải làm ruộng, 2,1% phải dạy thêm, 0,7% vừa làm ruộng vừa dạy thêm, 10% làm dịch vụ khác và 62,1% là không làm thêm gì. Điều này chứng tỏ đa số GV tiểu học cam chịu thu vén trong phạm vi đồng lương chật hẹp để nuôi gia đình.

Làm việc tại nhà: Tuyệt đại đa số nơi ở của GV là có điện, 73% có tivi để dùng, 60,8% có điện thoại, 20,4% có máy vi tính; tuy nhiên còn 4,3% sống trong cảnh chưa có điện và một nửa số GV không có bàn làm việc riêng tại nhà. Hoàn cảnh này là một hạn chế đối với năng suất làm việc tại nhà.

Thời gian trung bình để soạn bài tại nhà của GV là 3 tiếng đồng hồ, 75,9% số GV có thời gian soạn bài dao động từ 2 tiếng đến 4 tiếng đồng hồ.

Thời gian cần để đi đến trường: Thời gian trung bình để đi từ nhà đến trường của tuyệt đại đa số GV là dưới 1 tiếng đồng hồ, 83% mất

không quá 30 phút đến trường. Đây là một thuận lợi quan trọng giúp GV đỡ mất thời gian di chuyển đến trường, tiết kiệm thời gian và sức lực.

Nhà ở: 82,3% GV có nhà ở riêng, số phải ở tập thể là 7,9%, số thuê nhà để ở là 9,7%.

Báo chí hay được đọc: đứng đầu là báo “Giáo dục và thời đại” với 70,7%, kế đến là Phụ nữ với 56,1%, Tuổi trẻ 44,6%, Công an 43,2%, báo của tỉnh 36,1%, Thanh niên 18,6%, Nhân Dân được rất ít người đọc 14,6%. Điều đáng mừng là báo của ngành đứng đầu trong số báo hay được đọc, điều này mở ra khả năng tốt để phát huy tác dụng tờ báo này trong việc bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho GV.

I.3 Ý kiến nhận định của GV

Động cơ chọn nghề dạy học: GV chọn dạy tiểu học vì các động cơ sau đây: thích nghề dạy học 92,8%, vì trường sư phạm miễn học phí là 1,8%, vì chưa chọn được nghề khác là 3,6%, số còn lại có động cơ ghép của 2 trong 3 động cơ trên. Như vậy, có thể thấy đại đa số có động cơ đúng đắn nhưng còn hơn 5% có tâm lý chưa thật gắn bó với nghề.

Phẩm chất của GV

Bảng 1: Mức độ quan trọng của phẩm chất GV

Mức độ quan trọng của mỗi phẩm chất GV	1	2	3	4	5
Luôn nỗ lực tự hoàn thiện nhân cách, là tấm gương đạo đức cho học sinh	88.2	9.3	2.2	0	0
Yêu nghề	34.7	48.4	14.8	2.2	0
Trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH	55.6	29.1	12.4	2.5	.04
Khả năng thấu hiểu học sinh	30	43.6	22.9	2.9	0
Ý thức chấp hành nghiêm túc quy định của ngành	49.3	38.1	12.6	0	0
Có ý thức tự học suốt đời để nâng cao tay nghề	54.3	33.6	11.1	1.1	0

Ghi chú: 1 - vô cùng quan trọng,

2 - rất quan trọng,

3 - quan trọng,

4 - không quan trọng,

5 - hoàn toàn không ảnh hưởng gì

Điều hợp lý là phẩm chất *luôn nỗ lực tự hoàn thiện nhân cách, là tấm gương đạo đức cho HS* được đánh giá cao nhất nhưng cạnh đó có điều đáng ngạc nhiên là phẩm chất *khả năng thấu hiểu HS* bị xem nhẹ nhất, kể đến là phẩm chất *trung thành với lý tưởng* rồi đến phẩm chất *yêu nghề*. Đặc biệt là có GV xem phẩm chất *trung thành với lý tưởng* là hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến phẩm chất GV. Có thể xem đây là hậu quả của quá trình đào tạo sư phạm, khi mà nội dung giáo dục tư tưởng chính trị và nghiệp vụ sư phạm đã chưa được coi trọng như nội dung kiến thức khoa học.

a. - Điều kiện cần để nâng cao chất lượng giáo dục HS tiểu học:

Bảng 2 : Những điều kiện để nâng cao hiệu quả giáo dục

Mức độ quan trọng của những điều kiện để nâng cao hiệu quả giáo dục	1	2	3	4	5
Năng lực hiểu biết tâm lý HS tiểu học	50.5	37.5	11.2	0.7	0
Khả năng phân tích chương trình, nội dung SGK, thiết kế bài giảng	47.3	40	11.3	1.5	0
Kiến thức cơ bản liên quan đến các môn của tiểu học	46.0	39.5	13.8	0.7	0
Năng lực tổ chức dạy học phát huy tính tích cực của HS	48.4	43.3	7.9	0.4	0
Kiến thức phổ thông về môi trường, dân số, quyền trẻ em, ATGT, phòng chống tệ nạn	21.1	38.2	35.6	5.1	0
Kiến thức PT về chính trị thời sự, chủ trương chính sách lớn về KT-VH-XH	17.0	32.1	37.5	11.6	1.8
Biết dạy học phù hợp với các đối tượng khác nhau	44.4	40.4	14.5	0.7	0
Khối chuyên môn sinh hoạt có chất lượng	37.4	43.9	18.3	0.4	0
Kỹ năng sử dụng máy vi tính và các thiết bị dạy học	10	30.7	43	16.3	0
Năng lực làm công tác chủ nhiệm	42.5	44	11.6	0.7	1.1
Năng lực tổ chức các hoạt động ngoài giờ	12.2	33.6	48.3	5.5	0.4
Quyền tham dự hoạt động bồi dưỡng GV trong hè	29	39.9	26.8	4.3	0

Khả năng đọc hiểu một ngoại ngữ	8.5	14.4	40	28.9	8.1
Sự kết hợp tốt giữa gia đình và nhà trường	40.7	38.2	19.6	1.4	0
Sự kết hợp tốt giữa chính quyền địa phương với nhà trường	32.5	36.1	26.8	4.6	0

Ghi chú: 1 - vô cùng quan trọng,

2 - rất quan trọng,

3 - quan trọng,

4 - không quan trọng,

5 - hoàn toàn không ảnh hưởng gì

b. - Nguyên nhân tình trạng học yếu của HS lớp mình dạy

Bảng 3: Nguyên nhân học yếu của học sinh

Mức quan trọng của từng nguyên nhân	1	2	3	4	5
Mất căn bản từ lớp dưới nhưng vẫn được lên lớp	68.3	25.6	4.6	1.5	0
Không có động cơ học tập	34.1	41.8	19.5	3.8	0.8
Gia đình không quan tâm nhắc	36.3	40.7	20	2.6	0.4

nhỏ					
Thiếu sách vở và đồ dùng học tập chủ yếu	22.4	39.9	30.2	5.6	1.9
GV chưa có phương pháp dạy thích hợp	32.3	42.3	14.6	3.5	7.3
GV chưa tận tâm	27	44	19.36	2.3	7.3
Phương pháp kiểm tra đánh giá HS chưa tốt	22.4	37.1	29	5.4	6.2
Sĩ số vượt quá quy định trong Điều lệ (trên 35 hs)	21.4	35.8	23.7	11.3	7.8
HS người dân tộc chưa rành tiếng Việt	34.8	34	21.3	5.1	4.7

Ghi chú: 1 - vô cùng quan trọng,

2 - rất quan trọng,

3 - quan trọng,

4 - không quan trọng,

5 - hoàn toàn không ảnh hưởng gì

c. - Giải pháp để giáo viên tiểu học toàn tâm với nghề

Bảng 4: Giải pháp để GVTH toàn tâm với nghề

Mức quan trọng của giải pháp	1	2	3	4	5
Được bồi dưỡng về chính trị để tiên bộ không ngừng	33	42	19.9	4.5	0
Được xã hội tôn vinh bằng các loại danh hiệu cao quý	16.1	21.5	31	25.3	6.1
Có mức lương đủ sống để nuôi gia đình mà không phải làm thêm nghề khác	69.9	21.6	8.2	0.4	0

Trường sở kang trang, có thiết bị hiện đại	34.5	43.4	19.1	3.0	0
Được chính quyền địa phương tạo thuận lợi về chỗ ở	22.1	35.2	34.5	4.5	3.7
Được bồi dưỡng chuyên môn thật thiết thực để nâng cao hiệu quả dạy học	60.6	30,5	7.8	1.1	0

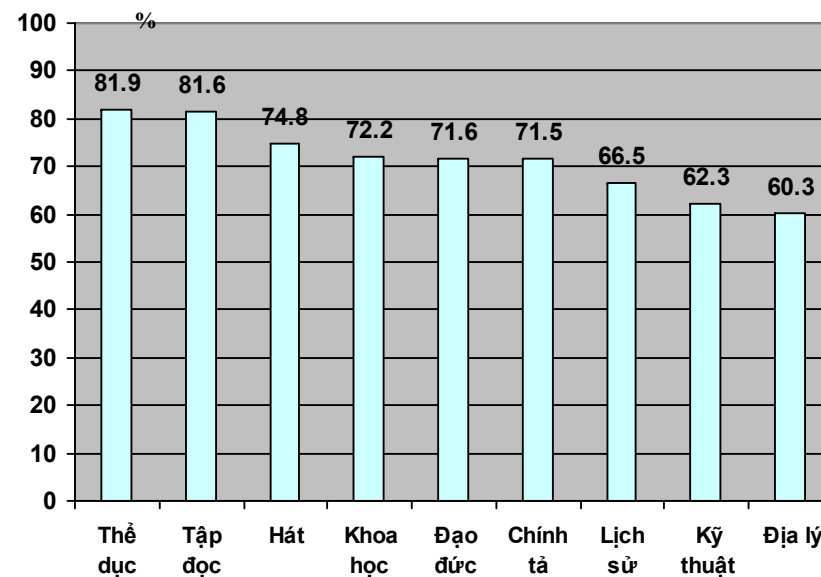
Ghi chú: 1 - vô cùng quan trọng,
 2 - rất quan trọng,
 3 - quan trọng,
 4 - không quan trọng,
 5 - hoàn toàn không ảnh hưởng gì

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT HỌC SINH TIỂU HỌC

Để tìm hiểu thực trạng về ý kiến của HS tiểu học tại khu vực ĐBSCL nhằm đưa ra các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng dạy và học bậc tiểu học của khu vực; đề tài đã tổ chức một đợt khảo sát 947 HS của các trường nội, ngoại thành thuộc các tỉnh Hậu Giang, Trà Vinh, Tiền Giang và Bến Tre. Kết quả khảo sát đã mang lại một bức tranh tổng thể về ý kiến của HS tiểu học khu vực ĐBSCL .

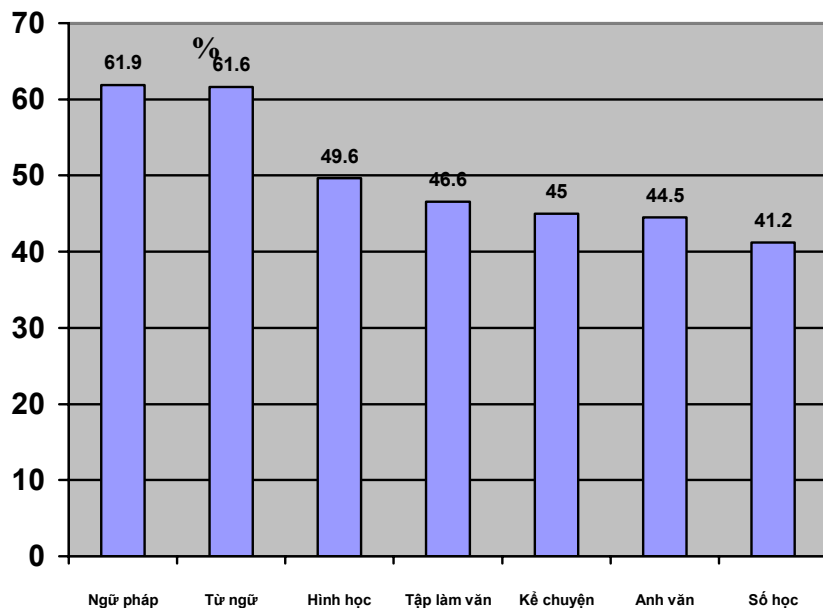
Chúng tôi khảo sát các môn học mà các em yêu thích như: Số học, Hình học, Tập đọc, Từ ngữ, Ngữ pháp, Chính tả, Tập làm văn, Kể chuyện, Khoa học, Địa lý, Lịch sử, Đạo đức, Kỹ thuật, Hát, Thể dục, Anh văn. Kết quả như sau:

CÁC MÔN HỌC MÀ EM YÊU THÍCH



Qua biểu đồ trên, cho thấy hầu hết các môn phụ được các em ưa thích, môn chính tả được xếp vào mức độ ưa thích thứ 5 và chỉ chiếm 71.5%.

CÁC MÔN HỌC MÀ CÁC EM KHÔNG THÍCH



III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT PHỤ HUYNH HỌC SINH

III.1 THỐNG KÊ CHUNG:

Tổng số phiếu PH được xử lý là 920 bao gồm các tỉnh Tiền Giang (22%), Bến Tre (18.6%), Hậu Giang (18.9%), Trà Vinh (19.3%) và Kiên Giang (21.2%)

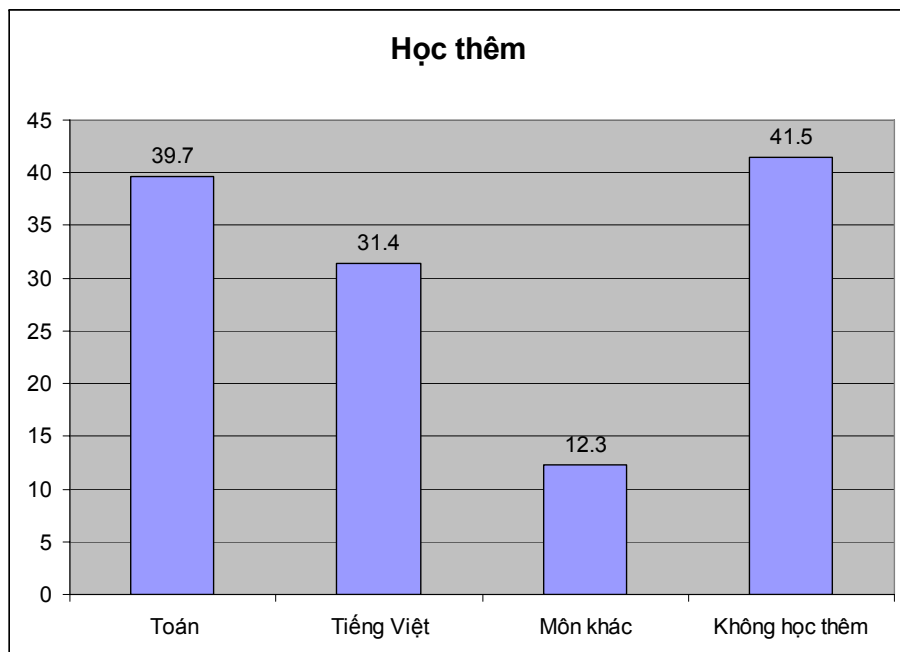
Bảng 5: Kết quả khảo sát PHHS

	Số lượng	%	
Giới tính	Nam	373	40.5
	Nữ	547	59.5
		920	100%
Nghề nghiệp	Làm nông	301	32.7
	Công nhân	76	8.3
	Buôn bán, nội trợ	241	26.2
	Công chức nhà nước	171	18.6
	Nghề khác	131	14.2
	920	100%	
Số con	Từ 1 đến 2	683	74.2
	Từ 3 đến 4	190	20.7
	Từ 5 con trở lên	47	5.1
	920	100%	
Kinh tế gia đình	Khó khăn	231	25.1
	Tạm đủ	570	62.0
	Khá	103	11.2
	Sung túc	16	1.7
	920	100%	

Tổng số có 920 PH, trong đó có 59.5% nam và 40.5% là nữ. Thành phần của PH trong diện khảo sát bao gồm cả nông dân, công nhân, buôn bán, nội trợ và công chức Nhà nước, trong đó chủ yếu là làm nông nghiệp (chiếm 32.7%), buôn bán, nội trợ: 26.2%, công nhân chỉ có 8.3% vì các nhà máy công nghiệp chưa phát triển ở các vùng này. Số PH có trên 3 con là 25.8%, ít gia đình có từ 5 con trở lên (chỉ

5.1%). Kinh tế gia đình gặp khó khăn chiếm 25.1% là tỷ lệ khá cao, tạm đủ là 62.0%, số PH có kinh tế khá không nhiều: 11.2%.

III.2 KẾT QUẢ TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI:



Tổng kết ý kiến của PH:

- Nghề nghiệp của PH trải đều cho các ngành nghề, trong đó nghề nông nhiều nhất, công nhân ít nhất: 8.3%.

Số gia đình có 3 con trở lên khá nhiều: (25.8%). Có 25.1% hộ gia đình còn khó khăn.

- PH biết con em mình gặp khó khăn chủ yếu ở môn Toán và Tiếng Việt, nhưng cũng có một số PH không quan tâm đến việc học tập của HS nên không biết con mình có khó khăn trong học tập hay không. PH có tham gia vào việc học hàng ngày của HS như giúp học bài và làm bài, liên hệ, trao đổi với GV. Tuy nhiên, một số PH không bao giờ liên hệ với GV kể cả đi họp phụ huynh.

- Tỷ lệ PH cho HS học thêm chiếm khoảng 50%, tập trung vào môn Toán và Tiếng Việt. Có 41.5% HS không đi học thêm, còn lại 12.3% HS đi học thêm môn Tiếng Anh, học vẽ hoặc nhạc.

- Các nhóm nghề nghiệp của PHHS đánh giá giống nhau về biện pháp từ phía gia đình và xã hội, nhưng khác nhau về biện pháp thuộc về chính sách giáo dục. Điều này là hợp lý vì cách đánh giá còn phụ thuộc vào trình độ học vấn thể hiện trong mỗi nghề, nói cách khác là tùy thuộc vào mức độ nhận thức vấn đề của PH.

VI. KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN CÁN BỘ QUẢN LÝ:

Số phiếu thu được 39 so với 40 phiếu phát ra (8 phiếu x5 tỉnh).

VI.1. Tình hình tổng quát của cán bộ quản lý giáo dục

V.1.1- Giới tính và các cấp quản lý: 35,1% nữ, 64,9% nam, trong đó cán bộ quản lý cấp trường là 48,7%, cấp phòng là 41,0% và cấp sở là 10,3%.

V.1.2- Thâm niên: Số năm thâm niên dao động từ 1 đến 20 năm, (xem bảng)

Bảng 6: Kết quả khảo sát cán bộ quản lí

Tỉnh	SL CBP	Thời gian công tác			
		1-5	5-10	10-15	<15
Bến Tre	8	4 50.0	0 0.0	1 12.5	3 37.5
Kiên Giang	8	3 37.5	1 12.5	0 0.0	4 50.0
Hậu Giang	7	4 57.1	2 28.6	0 0.0	1 14.3
Tiên giang	8	2 25.0	2 25.0	1 12.5	3 37.5

Trà Vinh	8	2 25.0	1 12.5	2 25.0	3 37.5
Tổng số	39 100.0%	15 38.5%	6 15.4%	4 10.3%	14 10.3%

IV.2. Những giải pháp khắc phục được một phần khó khăn và cải tiến thực trạng dạy và học tại các tỉnh

Bảng 7: Giải pháp để nâng cao hiệu quả giáo dục

Bảng cách cho điểm theo thang 1 – 4 tương ứng với:

1= hoàn toàn không đồng ý 2= không đồng ý
3= đồng ý 4= hoàn toàn đồng ý

Bảng 7: Giải pháp để nâng cao hiệu quả giáo dục

	Mức độ quan trọng của những giải pháp để nâng cao hiệu quả giáo dục	1	2	3	4
1	Tăng cường nâng cao trình độ giáo viên	0%	0%	12,8%	87,2%
2	Cải thiện điều kiện giảng dạy, tài liệu tham khảo (đồ dùng dạy học, băng tiếng, băng hình, thư viện trường, tài liệu trên mạng)	0%	0%	35,9%	64,1%
3	Cải tiến cách quản lý tại trường, địa phương	0%	0%	48,7%	51,3%
4	Cải tiến cách kiểm tra, thi cử	0%	0%	38,5%	61,5%

V. MỘT SỐ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC ĐBSCL

V.1 THUẬN LỢI

Phần lớn GV dạy tiểu học là nữ (77,1%), độ tuổi dao động từ 21 tuổi (sinh năm 1985) đến 54 tuổi (sinh năm 1952), 21,5% chưa quá 30 tuổi (sinh sau năm 1975). Trong đội ngũ GV, 65,5% có độ tuổi từ 27 đến 42 (sinh trong khoảng 1979 đến 1964). Đây là độ tuổi thích hợp cho việc dạy học bậc tiểu học.

Số năm thâm niên dao động từ 1 đến 34 năm, trong đó số GV có thâm niên từ 9 đến 21 năm chiếm tỷ lệ 53,8 % là lực lượng có thể đang đóng vai trò chủ lực về chuyên môn trong nhà trường. Số thâm niên trung bình là 16,1 năm. Có được một lực lượng GV như thế, giáo dục tiểu học đồng bằng sông Cửu long có thêm một điều kiện thuận lợi để bảo đảm chất lượng giáo dục tiểu học.

GV được tiếp cận thông tin qua báo chí khá đầy đủ: đứng đầu là báo “Giáo dục và thời đại” với 70,7%, kế đến là Phụ nữ với 56,1%, Tuổi trẻ 44,6%, Công an 43,2%, báo của tỉnh 36,1%, Thanh niên 18,6%, Nhân Dân được rất ít người đọc hơn 14,6%. Điều đáng mừng là báo của ngành đứng đầu trong số báo hay được đọc, điều này mở ra

khả năng tốt để phát huy tác dụng tờ báo này trong việc bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho GV.

GV cũng nhận thức được tầm quan trọng của các điều kiện nâng cao hiệu quả giáo dục như: Năng lực hiểu biết tâm lý HS tiểu học, năng lực tổ chức dạy học phát huy tính tích cực của HS, khả năng phân tích chương trình, nội dung SGK, thiết kế bài giảng, kiến thức cơ bản liên quan đến các môn của tiểu học, biết dạy học phù hợp với các đối tượng khác nhau...

Các nhà quản lý giáo dục có sự nhất trí trong việc đánh giá các phẩm chất đạo đức và năng lực nghề nghiệp cần phải có của người GV tiểu học. Việc tuyển chọn GV nếu theo đúng các tiêu chuẩn được đặt ra với các nhà quản lý sẽ là cơ sở để có nguồn GV có chất lượng ngay từ đầu vào. Nhận thức được tầm quan trọng của đạo đức và yếu tố chuyên môn của GV trong giáo dục sẽ giúp cho việc điều chỉnh chiến lược đào tạo và đào tạo lại đội ngũ GV hiện nay.

V.2 KHÓ KHĂN

Bộ Giáo dục - Đào tạo đã có nhiều chiến lược và dự án, ... để phát triển giáo dục đào tạo khu vực ĐBSCL. Tuy nhiên, công tác giáo dục - đào tạo ở vùng này vẫn còn nhiều hạn chế. Trong đó, việc phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ còn ở mức rất thấp, công tác thực hiện nhiệm vụ này gặp rất nhiều khó khăn vì GV các cấp học đều thiếu về số lượng và yếu về chất lượng.

Đây là vùng đất có nhiều sông rạch chia cắt, nhiều tỉnh hàng năm đều có mùa nước nổi, giao thông đường bộ rất khó khăn. Đã vậy dân cư ở không tập trung thành làng mà có tập quán ở rất phân tán theo bờ kênh, bờ giồng. HS ở các vùng này vào mùa mưa đi học khó khăn, nghỉ nhiều, chương trình học tập bị gián đoạn, ảnh hưởng đến sự tiếp thu bài, tình trạng mất căn bản là rất phổ biến.

Mạng lưới trường học ở các bậc học đều kém phát triển so với các vùng khác trong nước. Đặc điểm tự nhiên và giao thông của vùng khiến cho rất đông trường phải phân tán thành nhiều điểm nhỏ lẻ theo tuyến dân cư. Nhiều trường, nhất là các điểm nhỏ lẻ lại xây dựng kiểu tranh tre cứ sau mỗi mùa lũ là bị thiệt hại nặng nề. Đến giờ vẫn còn có trường vừa mẫu giáo vừa tiểu học và trung học cơ sở như tại huyện Tịnh Biên thuộc An Giang.

Chi cho giáo dục tính trên đầu dân thấp nhất trong 8 vùng kinh tế trong nước: 87.129 đ/dân (trung bình của VN là 107.263 đ/dân), tỷ lệ chi cho giáo dục so với GDP của vùng và trong tổng chi tiêu của địa phương thuộc loại thấp nhất nước.

Vùng trũng về giáo dục phổ thông của cả nước: tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục là thấp nhất nước, thua cả vùng Đông Bắc và Tây Nguyên: 59,6% so với 59,9% và 65,2%.

Tỷ lệ nhập học thấp do nhiều nguyên nhân:

- Cơ sở vật chất trường lớp: thiếu trường và thiếu lớp, khoảng cách trường xa, không thuận lợi cho việc đi lại của HS, thiếu lớp học dẫn đến sĩ số lớp đông, chất lượng giảm sút.
- Quản lý của ngành giáo dục và địa phương: Nhiều nơi chưa theo dõi và theo sát việc đi học của HS, dẫn đến học sinh nghỉ học hoặc lưu ban không được can thiệp giúp đỡ kịp thời để đi học lại. Số HS càng lên lớp trên càng giảm dần.
- Điều kiện kinh tế của người dân: Kinh tế chung của vùng Đồng bằng sông cửu Long phát triển nhưng còn nhiều hộ dân vẫn nghèo, dân trí chưa cao nên ảnh hưởng đến việc

động viên và đầu tư học tập cho con em, đối với nhiều người dân, việc lo kinh tế gia đình vẫn là chính.

- Sự liên hệ, hợp tác giữa PH, GV và nhà trường chưa chặt chẽ và chưa tạo được lực đẩy giúp đỡ GV và HS dạy tốt và học tốt, chủ yếu PH chỉ đến họp các buổi họp phụ huynh nhưng nhiều PH cũng không đi họp nên thiếu sự quan tâm đúng mức tới con em mình, tức là chuyển gánh nặng cho nhà trường.

Trong 261 giáo viên được khảo sát, có 164 người học xong lớp 12 phổ thông (62,8%) và 87 người học xong lớp 12 BTVH (33,3%), số còn lại có trình độ văn hoá thấp hơn. Có 98,2% được đào tạo qua trường sư phạm các cấp và 1,1% chưa qua đào tạo sư phạm. Các GV chưa qua các trường sư phạm đều lớn tuổi. Trong số đã qua trường sư phạm thì 48,9 % là tốt nghiệp Trung học Sư phạm, 25,5% qua Cao đẳng Sư phạm và 24% qua Đại học Sư phạm. Trong những người qua Đại học Sư phạm thì có một tỷ lệ đáng kể là học tại chức theo từng khóa học do các trường Đại học Sư phạm phụ trách.

Thu nhập của GV cũng là một trong các nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình nâng cao tay nghề: Mỗi GV phải nuôi trung bình là 2,9 người (kể cả bản thân) trong đó số phải nuôi 5 người trở lên chiếm

11,9%, nuôi 4 người 16,8%, 3 người 30,2%, 2 người 31%. Với đồng lương GV tiểu học, điều này đồng nghĩa với việc gần 90% GV sẽ sống chật vật và rất chật vật nếu chỉ dựa vào đồng lương.

Tùy đại đa số có động cơ đúng đắn nhưng cũng còn một số giáo viên có tâm lý chưa thật gắn bó với nghề: Theo kết quả khảo sát: GV chọn dạy tiểu học vì các động cơ sau đây: thích nghề dạy học: 92,8%, vì trường sư phạm miễn học phí là 1,8%, vì chưa chọn được nghề khác là 3,6%, số còn lại có động cơ ghép của 2 trong 3 động cơ trên. Như vậy, có thể thấy đại đa số có động cơ đúng đắn nhưng còn hơn 5% có tâm lý chưa thật gắn bó với nghề.

Một số điều kiện cần thiết để thay đổi phương pháp giảng dạy được GV đánh giá chưa cao. Ví dụ: Kỹ năng sử dụng máy vi tính và các thiết bị dạy học (chỉ có 10% GV được hỏi đánh giá ở mức độ vô cùng quan trọng), Khả năng đọc hiểu một ngoại ngữ (chỉ có 8,5% GV được hỏi đánh giá ở mức độ vô cùng quan trọng). GV cũng chưa coi trọng công tác chủ nhiệm lớp như một hình thức thúc đẩy chất lượng giáo dục.

Nếu coi công nghệ thông tin và ngoại ngữ là các phương tiện cần thiết để đổi mới phương pháp giảng dạy thì đây là khâu yếu nhất đối với GV các tỉnh ĐBSCL.

Theo ý kiến của cán bộ quản lý: Khó khăn cho việc đổi mới phương pháp dạy và học của GV là hiện giờ GV và nhà trường còn bị áp lực chỉ tiêu về thành tích, phương pháp dạy học TH hiện nay còn thiếu tính sáng tạo và không kích thích khả năng sáng tạo của HS, điều kiện làm việc của GV lại quá thiếu thốn, đặc biệt ở các vùng nông thôn, phụ huynh ít có khả năng đóng góp kinh phí cho nhà trường. Ngân sách Nhà nước chi cho sở vật chất nhà trường còn hạn chế.

Nhiều HS yếu kém cũng là khó khăn để áp dụng các phương pháp dạy và học mới. Tuy nhiên, việc thay đổi phương pháp tích cực sẽ nâng cao hiệu quả học tập của HS.

Các nguyên nhân của tình trạng HS yếu kém, qua đánh giá của GV được sắp xếp theo mức độ quan trọng như sau:

1. Mất căn bản từ lớp dưới nhưng vẫn được lên lớp
68.3% ý kiến
2. Gia đình không quan tâm nhắc nhở
36.3% ý kiến
3. Không có động cơ học tập
34.1% ý kiến

4. GV chưa có phương pháp dạy thích hợp
32.3% ý kiến
5. Thiếu sách vở và đồ dùng học tập chủ yếu
22.4% ý kiến
6. Phương pháp kiểm tra đánh giá HS chưa tốt
22.4% ý kiến
7. Sĩ số vượt quá quy định trong Điều lệ (trên 35 HS)
21.4% ý kiến

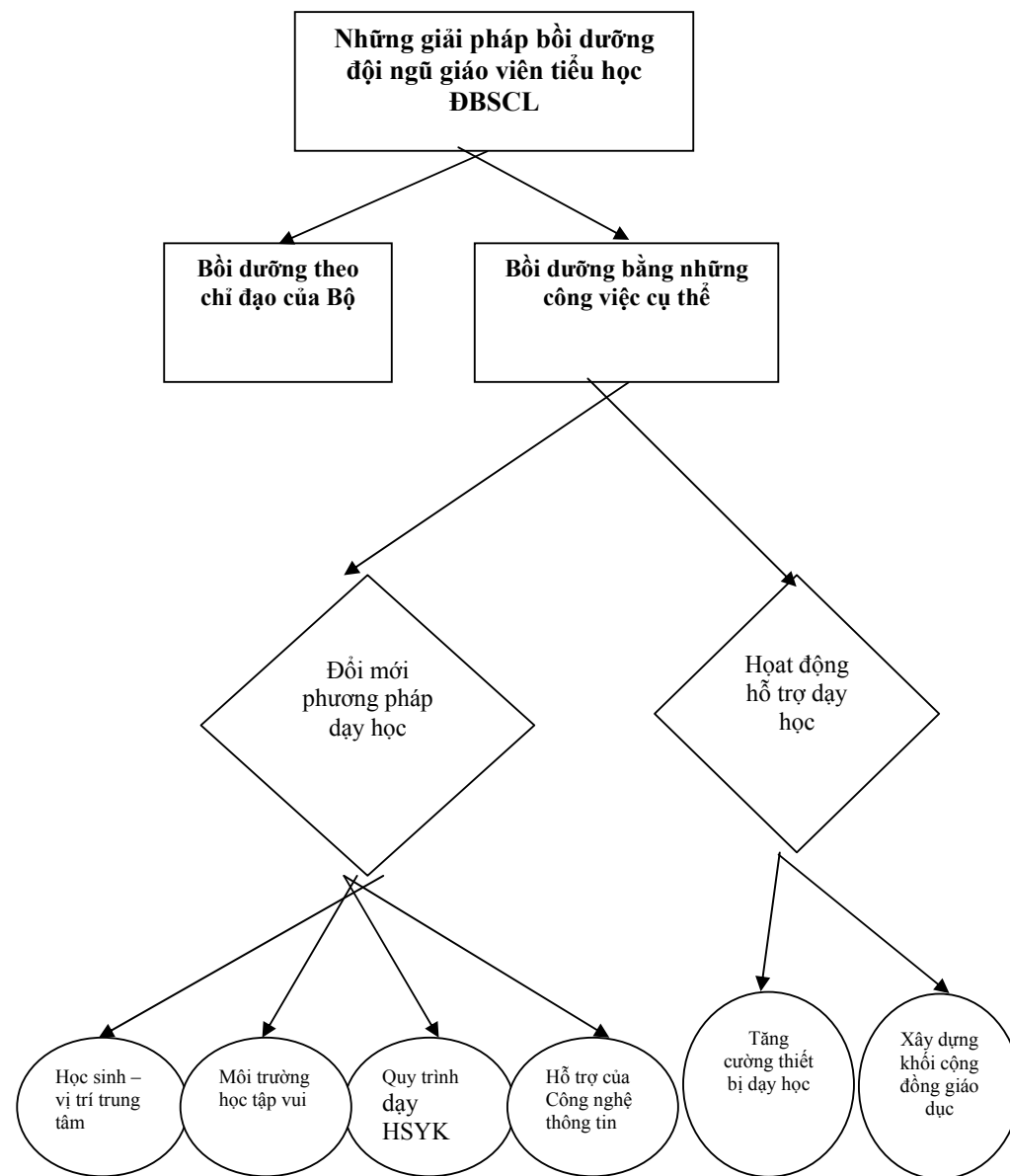
Nói chung, GV tiểu học hiện nay đã có những phương pháp và hình thức dạy học khá tích cực nhưng chỉ áp dụng chung cho cả lớp với tốc độ khá nhanh, chủ yếu thích hợp với HS trung bình khá trở lên. Việc đổi mới phương pháp dạy học nhằm giúp HS yếu kém một cách hiệu quả phải là mục đích chính để thu được kết quả giáo dục tiểu học đảm bảo chất lượng.

Phần thứ ba

MỘT SỐ GIẢI PHÁP BỒI DƯỠNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



A. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN TIỂU HỌC THEO CHỈ ĐẠO CỦA BỘ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO

I. Công tác bồi dưỡng để đạt chuẩn.

I.1. Ý nghĩa.

Đây là biện pháp mang tính chất tình thế.

Đây là công việc không thể tránh được của một đất nước vừa thoát ra khỏi thời kì chiến tranh tàn khốc trên ba chục năm.

Đội ngũ giáo viên tiểu học của chúng ta hiện nay - ở thời điểm 2007 - có nhiều nguồn đào tạo khác nhau, với nhiều trình độ.

Có thể kể :

- Giáo viên hệ Trung học sư phạm. Ngay trong giáo viên hệ Trung học sư phạm lại có giáo viên đào tạo theo hệ 9+3, hệ 10+1, hệ 10+2

- Giáo viên hệ Cao đẳng sư phạm.

- Giáo viên hệ Đại học sư phạm.

- Giáo viên hệ đào tạo cấp tốc.

Đây là chưa kể ở một số địa phương còn có giáo viên *tuyển ngang*, không qua trường lớp đào tạo, dù là cấp tốc.

Do đó, biện pháp bồi dưỡng để đạt chuẩn mang *tính chất đào tạo* nhiều hơn là bồi dưỡng. Có nghĩa là *nội dung bồi dưỡng phải toàn diện*, phải đầy đủ các môn học, trong đó phải chú ý đúng mức *tính chất đào tạo nghề*. Mà một trong những trọng tâm của đào tạo nghề là *thực hành nghiệp vụ, thực tập tay nghề*.

Công việc đào tạo lại này cần ấn định rõ thời điểm kết thúc. Điều này đòi hỏi người lãnh đạo cần có tầm nhìn chiến lược, tránh để tình trạng như thành phố Hồ Chí Minh, sau những năm tháng thừa giáo viên, giải thể trường Trung học sư phạm, giải thể Trường Cao đẳng sư

phạm lại rơi vào hoàn cảnh khó khăn bước vào năm học mới 2007-2008 với sự thiếu hụt giáo viên đứng lớp ở cả ba cấp học.

Thời điểm kết thúc công việc đào tạo lại này cần được công bố rõ ràng và có kế hoạch thực hiện một cách khoa học.

I.2. Đề xuất

a) Về quan niệm

Xác định rõ tính chất của hình thức bồi dưỡng này là bồi dưỡng để đạt chuẩn giáo viên, mà thực chất là *đào tạo lại*. Từ đó mà có hình thức tổ chức học tập nghiêm túc; nội dung và phương pháp dạy-học nghiêm túc; kiểm tra nghiêm túc.

b) Về tổ chức

- Quy định rõ ràng và thực hiện chặt chẽ điều kiện theo học và nhất là điều kiện dự kì thi hết môn, hết khoá (theo học bao nhiêu thời gian thì được dự thi, nghỉ bao nhiêu buổi học thì không được dự thi; thực hiện bao nhiêu bài tập thì mới được dự thi hết môn)

- Quy định rõ ràng và thực hiện chặt chẽ việc chọn người dạy lớp, trong đó chú ý nhiều đến tính chất nghiệp vụ sư phạm tiểu học và thực tế tiểu học.

II. Bồi dưỡng để xây dựng phong trào

II.1. Ý nghĩa.

Việc bồi dưỡng này mang tính chất cập nhật hoá thành quả của khoa học kĩ thuật đang phát triển như vũ bão, hằng ngày hàng giờ trên thế giới.

Việc bồi dưỡng này nhằm nâng cao trình độ của giáo viên mà cũng là của nền giáo dục nước nhà, giúp cho nền giáo dục nước nhà từng bước theo kịp nền giáo dục trong khu vực cũng như thu hẹp dần khoảng cách giữa nền giáo dục trong nước với nền giáo dục thế giới.

Việc bồi dưỡng này phải thực hiện lâu dài và phải được tổ chức một cách thật bài bản.

II.2.Đề xuất

-Về quan niệm :

Cần thống nhất tính chất của việc bồi dưỡng này là việc cập nhật hoá trình độ khoa học kĩ thuật thế giới để không tụt hậu trước đã phát triển của xã hội. Từ đó mà xác định nội dung cũng như hình thức học tập cho phù hợp. Cũng từ đó mà nhận rõ tính chất bồi dưỡng này là lâu dài, là suốt đời. Còn làm công tác dạy học, còn cần được bồi dưỡng.

-Về cách tổ chức :

- Có bộ phận phụ trách công tác bồi dưỡng. Bộ phận này có các công việc sau :

+ Xác định chương trình học tập và tài liệu học tập cho từng thời kì.

+ Xác định hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người giáo viên. Quan trọng hơn nữa là phải có hình thức xử lí kết quả học tập. Học tập đạt kết quả thì được cái gì và không đạt kết quả thì mất cái gì. Nếu không cụ thể được hiệu quả của việc học tập bồi dưỡng thì sẽ không cổ vũ được sự nỗ lực của mọi người .

- Có hình thức học tập phù hợp :

+ Do học tập bồi dưỡng mang ý nghĩa suốt đời cho nên không thể (và không nên) tổ chức học tập theo lớp có người giảng, người học, mà áp dụng hình thức tự học, tự nghiên cứu. Chỉ một vài đề tài đặc biệt mới tổ chức học theo lớp, có người thuyết trình, hướng dẫn (và người thuyết trình, hướng dẫn này phải là cán bộ khoa học chuyên ngành, có công phu nghiên cứu vững chắc). Người giáo viên nói riêng, người làm công tác khoa học nói chung cần làm quen để tiến đến thành thạo với công việc nghiên cứu khoa học thì mới có khả năng tiến bộ được trong nghề của mình.

+ Có kế hoạch thời gian cho giáo viên tự nghiên cứu và có kế hoạch thời gian cho việc kiểm tra , đánh giá kết quả tự nghiên cứu.

+ Có chế độ cụ thể cho việc tự nghiên cứu. Đạt kết quả thì được cái gì về mặt cấp bậc, về mặt lương bổng, về mặt thăng tiến.

B. BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN TIỂU HỌC BẰNG NHỮNG CÔNG VIỆC CỤ THỂ

I. ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC Ở TIỂU HỌC

I.1 Trả học sinh về đúng vị trí trung tâm của quá trình dạy - học.

.Thế nào là trả học sinh về vị trí trung tâm của quá trình dạy-học ?

Quá trình dạy-học có hai đặc trưng bản chất :

-Quá trình dạy-học là quá trình hoạt động chung của giáo viên và của học sinh, là quá trình tác động qua lại giữa thầy và trò. Quá trình dạy-học chỉ thực hiện một cách có kết quả khi giữa giáo viên và học sinh xác lập được những hình thái giao lưu nhất định, những mối quan hệ nhất định. Dạy hay giảng dạy là hoạt động của giáo viên. Học hay học tập là hoạt động của học sinh. Giáo viên là chủ thể của hoạt động dạy. Còn học sinh là chủ thể của hoạt động học. Mối quan hệ giữa hai hoạt động này, giữa hai nhân vật này phải là quá trình hoạt động tích cực của học sinh dưới sự tổ chức và chỉ đạo của giáo viên. Hoạt động của giáo viên phải lấy học sinh làm đích. Hoạt động của học sinh phải hướng vào mục đích chung của cả quá trình dạy-học. Học sinh phải là nhân vật trung tâm của cả quá trình hoạt động dạy-học.

Cách thực hiện

Để trả học sinh về đúng vị trí trung tâm của quá trình dạy học thì ***người thầy*** phải lui về vị trí ***người tổ chức mọi hoạt động của cả quá trình dạy-học trên lớp***. Điều đó không có nghĩa là giảm nhẹ vai trò của người thầy hay bớt công việc cho người thầy trong suốt quá trình dạy-học. Thực ra, làm cho đúng công việc người tổ chức hoạt động, đòi hỏi người thầy phải làm việc nhiều hơn. Hoạt động của người thầy không còn là giảng bài nữa. Nhưng người thầy phải cùng lúc thực hiện bốn hoạt động cụ thể sau đây :

+Hoạt động 1 : Giao việc cho học sinh.

Học sinh đông, nhiều trình độ, người thầy phải tính toán sao cho tất cả các học sinh trong lớp đều được hoạt động, hoạt động vừa sức để kích thích được hứng thú hoạt động của các em. Các thầy cô giáo có kinh nghiệm đã sử dụng nhiều hình thức tổ chức hoạt động cho học sinh.

Trong trường hợp câu hỏi, bài tập đề ra đã rất cụ thể, thầy cô giáo tổ chức cho ***học sinh làm việc độc lập cá nhân***.

Trong trường hợp câu hỏi, bài tập tương đối trừu tượng hoặc đòi hỏi một sự khái quát nhất định hoặc trong trường hợp nếu tổ chức làm việc chung theo lớp thì có ít học sinh được hoạt động, thầy cô giáo cần tổ chức cho ***học sinh làm việc theo nhóm*** để các em có dịp trao đổi, bàn bạc, giúp đỡ lẫn nhau và mọi học sinh đều được hoạt động. Có thể cho học sinh hoạt động theo nhóm đôi hoặc nhóm bốn. Không nên tổ chức nhóm đông người khiến các em không có điều kiện làm việc.

Trong trường hợp câu hỏi hay bài tập không yêu cầu học sinh phải suy nghĩ lâu hoặc không đòi hỏi học sinh trình bày kết quả làm việc, thầy cô giáo tổ chức cho học sinh ***làm việc theo đơn vị lớp***. Hình thức làm việc chung cả lớp rất thích hợp với khâu giới thiệu bài hoặc củng cố bài.

Giao việc cho học sinh không đơn giản chỉ là nêu đề bài. Nếu vậy sẽ không kích thích được hoạt động của học sinh, nhất là các học sinh yếu kém. Những thầy cô giáo có kinh nghiệm khi nêu đề bài hay câu hỏi bao giờ cũng cho học sinh trình bày yêu cầu của câu hỏi, của bài tập trước khi cho cả lớp thực hiện bài tập. Không những thế thầy cô giáo còn cần cho học sinh làm mẫu một phần câu hỏi, bài tập. Rút kinh nghiệm chung cho cả lớp về cách làm bài trước khi để các em độc lập làm nốt bài tập theo từng cá nhân.

Nói một cách tổng quát, giao nhiệm vụ cho học sinh nhất thiết phải có hướng dẫn.

+Hoạt động 2 : Kiểm tra học sinh.

Nội dung hoạt động kiểm tra học sinh bao gồm việc nhắc nhở học sinh làm việc, đánh giá độ chính xác trong cách làm của học sinh và tháo gỡ những thắc mắc, băn khoăn của học sinh trong khi làm bài. Khi giáo viên bảo các em suy nghĩ thì giáo viên không thể đánh giá được việc làm của học sinh. Suy nghĩ là một hoạt động trừu tượng, không nhìn thấy được. Nhưng khi yêu cầu các em làm việc trên bảng con hay trên giấy thì bảng con và giấy sẽ xác nhận việc làm, thái độ cùng kết quả việc làm của từng em. Công việc kiểm tra sẽ trở nên dễ dàng, đơn giản.

+Hoạt động 3 : Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả công việc làm.

Có nhiều hình thức để học sinh báo cáo kết quả công việc làm. Thầy cô giáo có thể cho học sinh báo cáo trực tiếp với thầy cô giáo. Từng em được thầy cô giáo cho báo cáo kết quả việc làm bằng nói miệng hoặc xuất trình tập vở làm bài. Hình thức này giúp thầy cô giáo trực tiếp được với từng học sinh, nhưng mất nhiều thời gian nên không thể thực hiện được hết lớp.

Thầy cô giáo có thể tổ chức cho học sinh báo cáo trong nhóm. Nhóm tự đánh giá công việc làm của cá nhân trong nhóm.

+Hoạt động 4 : Tổ chức đánh giá.

Các thầy cô giáo có thể trực tiếp đánh giá bài làm của từng học sinh bằng hình thức thu bài về nhà chấm. Cách đánh giá này là cần thiết nhưng không thể thực hiện được nhiều và mất nhiều thời gian. Cần có những cách đánh giá ngay tại lớp với những hình thức gọn nhẹ hơn để kịp thời cho học sinh biết được kết quả công việc luyện tập.

I.2 Tạo môi trường học tập vui.

Thế nào là môi trường học tập vui ?

Môi trường học tập vui là môi trường lớp học mà trong đó thầy cô giáo cùng các em học sinh hoạt động một cách thoải mái, vui vẻ. Giờ học vui. Không bị gò bó. Lẽ đương nhiên là phải có trật tự. Có điều cần quan niệm cho đúng thế nào là mất trật tự ? Học sinh trao đổi với nhau về bài học, có phải là mất trật tự không ? Học sinh chạy từ chỗ này sang chỗ khác trong lớp, có phải là mất trật tự không ? Cần thống nhất : hoạt động của học sinh không ngắt ngang lời nói của cô giáo, không làm gián đoạn hoạt động của cô giáo thì đều được coi là trong khuôn khổ trật tự của lớp học. Học sinh bàn bạc với nhau trong nhóm về vấn đề cô giáo nêu ra cho toàn lớp thì đương nhiên là phải có tiếng to tiếng nhỏ của các em, phải có học sinh chạy đi chạy lại giữa các nhóm, giữa các bàn. Cần thấy đây là trật tự.

Học sinh được khuyến khích trình bày mọi ý nghĩ của mình về vấn đề đang tìm hiểu. Thầy cô giáo động viên học sinh nói lên những điều băn khoăn, thắc mắc. Học sinh không sợ nói sai, nói thiếu vì đã có thầy cô giáo cùng các bạn trong lớp lắng nghe và chất lọc những gì đúng, chỉ cho thấy chỗ sai, chỗ thiếu, lại còn vạch ra cho thấy cần bổ sung, chỉnh lí như thế nào. Cô giáo không chê trách các em hay “tại

sao ?” “vì sao?” mà ngược lại còn động viên khích lệ các em biết nêu ra những điều chưa hiểu, chưa biết.

Nói gọn lại thì môi trường học tập vui là một trường lớp học mà trong đó học sinh được hoạt động không bị gò bó, dưới sự hướng dẫn của thầy cô giáo, kích thích được hứng thú tham gia vào hoạt động chung của mọi học sinh.

Ý nghĩa của vấn đề.

-Môi trường học tập vui sẽ tạo nên một không khí làm việc hăng say, có tác dụng lôi cuốn mọi người vào hoạt động chung của lớp. Học sinh trong lớp được khuyến khích đem hết năng lực của cá nhân đóng góp vào hoạt động chung của tập thể. Nó làm cho con người hoà đồng vào tập thể.

-Môi trường học tập vui làm cho việc học tập vốn dĩ vất vả, khó khăn trở nên một hoạt động hứng thú, say mê. Những bài học tưởng như khô khan trên lớp trở nên có sức cuốn hút mọi người.

Cách thực hiện

Chuyển các câu hỏi, bài tập trong sách giáo khoa thành trò chơi.

I.3 Quy trình dạy học sinh yếu kém (HSYK)

Tình trạng HSYK ở tiểu học hiện còn khá phổ biến ở các trường lớp, đặc biệt ở các tỉnh ĐBSCL. Việc giúp đỡ HSYK đòi hỏi phải có thời gian và tốn rất nhiều công sức. Để công việc này đạt hiệu quả, giáo viên không những phải giỏi về chuyên môn, vững vàng nghiệp vụ mà còn cần có nhiệt tình và sự kiên nhẫn.

Điều quan trọng đầu tiên là giáo viên phải tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến tình trạng yếu kém của học sinh.

Trong chương II, phần khảo sát, đề tài đã tìm hiểu nguyên nhân của tình trạng HSYK.

Nhóm nghiên cứu cũng đồng tình với các GV tiểu học ĐBSCL trong việc xác định nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng HS yếu kém là do **HS bị mất căn bản ở lớp dưới nhưng vẫn được lên lớp** (gần 95% giáo viên đánh giá nguyên nhân này có vai trò hết sức quan trọng và rất quan trọng).

Tình trạng học kém có liên quan đến lưu ban, bỏ học nên việc tìm giải pháp nâng cao trình độ HSYK sẽ giúp giải quyết tình trạng lưu ban, bỏ học – vấn đề nan giải mà các trường tiểu học nói riêng và các trường phổ thông nói chung ở vùng ĐBSCL đang phải khắc phục.

Trên cơ sở khảo sát thực trạng dạy và học ở một số trường tiểu học thuộc ĐBSCL (Tỉnh Tiền Giang, Hậu Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Trà Vinh) nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số biện pháp giúp HSYK tiểu học nâng lên trình độ trung bình.

Giáo viên phải tìm phương pháp dạy thích hợp với đối tượng HSYK. Bài giảng cần đi vào trọng tâm, vào các yêu cầu quan trọng nhất và vừa với mức độ tiếp thu của HS.

HS tích cực, chủ động trong việc lĩnh hội kiến thức, đó là tinh thần đổi mới phương pháp dạy-học. Đối với HSYK làm được điều này không dễ dàng, tuy nhiên giáo viên phải kiên trì, không ngại khó và tin tưởng vào sự tiến bộ của các em.

Việc theo dõi, kiểm tra cụ thể, sửa chữa các sai lầm kịp thời cho HSYK rất cần thiết. Theo đó, GV nhắc nhở, giúp đỡ HS lúc khó khăn và động viên kịp thời những tiến bộ mặc dù rất nhỏ của các em.

Với tinh thần như trên, **quy trình cho việc dạy học cho đối tượng lớp có HSYK** cần được tổ chức như sau:

1. Kiểm tra bài cũ
2. Chuẩn bị hoạt động dạy-học
3. Giảng bài mới
4. Luyện tập
5. Tự kiểm tra, đánh giá
6. Hướng dẫn học ở nhà.

Trong 6 bước ở quy trình này, có 2 bước quan trọng nhưng chưa được các giáo viên quan tâm đúng mức. Đây là 2 bước trọng tâm phù hợp với việc giảng dạy đối tượng HSYK: Đó là bước “Chuẩn bị hoạt động dạy-học” và bước “Tự kiểm tra đánh giá”.

I.4 Hỗ trợ của Công nghệ thông tin trong giảng dạy

Quy trình thiết kế một bài giảng điện tử

Để thiết kế một bài giảng điện tử, giáo viên và giáo sinh cần thực hiện ba công việc chính:

- ① Xây dựng giáo án: bao gồm chuẩn bị nội dung, sưu tập tư liệu điện tử.
- ② Thiết kế bài giảng điện tử : Sử dụng một phần mềm để thực hiện thiết kế bài giảng.
- ③ Kiểm định sự hoàn thiện của bài giảng điện tử : bao gồm việc thực hiện thử, phát hiện lỗi

* *Xây dựng giáo án điện tử*: Bao gồm một số công việc chuẩn bị nội dung tư liệu :

Nội dung chính :

Trước một bài học cần trình bày, giáo viên phải chuẩn bị một số công việc như:

- Soạn mục lục, nội dung chi tiết các mục cơ bản, rồi nhóm lại thành các mục lớn hơn (theo kinh nghiệm hoặc theo đề cương được ấn định). Ở mỗi phần, cần chất lọc một số nội dung kiến thức cơ bản trọng tâm mà bài học yêu cầu.

- Soạn câu hỏi trắc nghiệm cho các mục cơ bản, từng phần hoặc toàn bài nhằm đánh giá tương tác và đánh giá hiểu bài.
- Soạn các bài tập thực hành, bài tập trắc nghiệm cho từng phần hoặc toàn bài.

Đây là những công việc giáo viên vẫn thường làm khi soạn một giáo án truyền thống. Tuy nhiên có những điểm khác biệt, đó là :

- + Nội dung lý thuyết được tinh lọc và thiết kế trước.
- + Phần câu hỏi và phần bài tập được thiết kế chi tiết hơn để thực hiện tại từng mục cơ bản, từng phần, toàn bài.

Nội dung minh họa, liên kết:

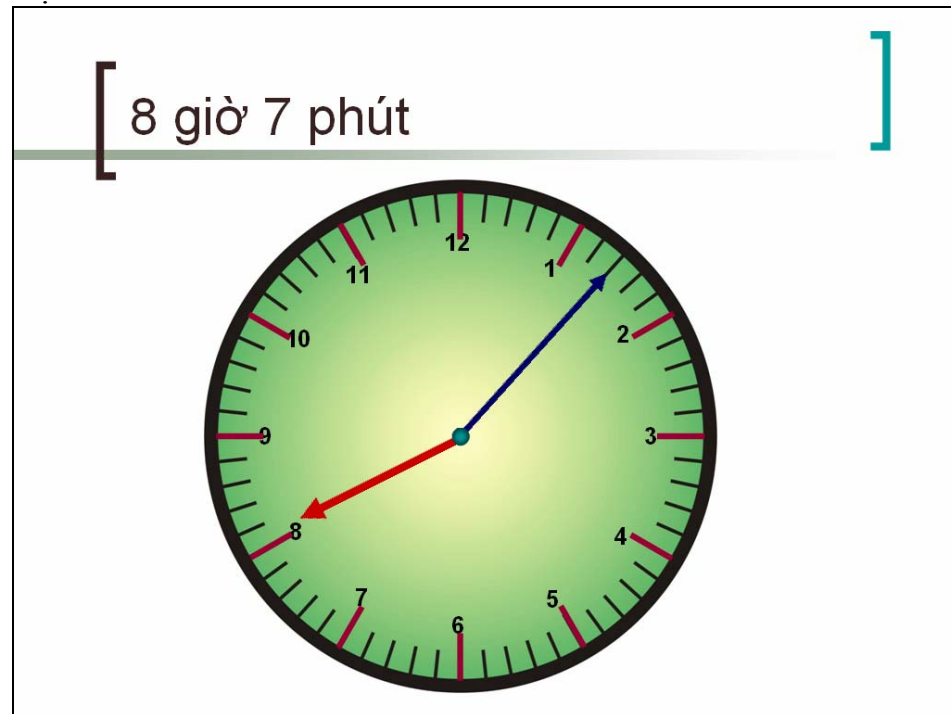
Đây là phần rất cần thiết trong thực hiện giáo án điện tử, thể hiện ưu điểm nổi bật của giáo án điện tử so với giáo án truyền thống. Cần chuẩn bị các tư liệu và ghi chú cụ thể vào từng mục, từng phần, bao gồm:

- Âm thanh: nhạc nền, nhạc cho từng mục, giọng thuyết trình, giọng giới thiệu.
- Ảnh : Ảnh nền, ảnh minh họa.
- Phim : Phim minh họa, phim mô phỏng thực nghiệm.
- Xác định các mối liên kết : bao gồm liên kết giữa các phần, liên kết với các chương trình ứng dụng, các hình ảnh, phim minh họa.

Sự chuẩn bị chọn lựa tư liệu điện tử này xuất phát từ nhu cầu thể hiện phương pháp dạy học nêu vấn đề, dạy học xử lý tình huống... thực hiện các minh họa thực nghiệm, thể hiện sự tương tác giữa thầy-trò, giữa trò-trò, hoặc nhằm mục đích thu hút sự tập trung của người học vào những nội dung trọng tâm. Vì thế cần ưu tiên chọn lựa những tư liệu có tính chất giáo dục, tổ chức được hoạt động nhận thức, phát

triển tư duy, chưa nhất thiết phải chọn những tư liệu cầu kỳ về mặt công nghệ nếu nó gây phân tán sự tập trung của người học, hoặc đòi hỏi quá nhiều công sức của giáo viên khi soạn giáo án.

Như vậy việc soạn giáo án điện tử đòi hỏi giáo viên sự hiểu biết tường tận bài học, am hiểu phương pháp sư phạm để chất lọc những nội dung chính, soạn những câu hỏi – giải đáp, sưu tầm những tư liệu âm thanh, hình ảnh, phim minh họa điện tử. Bước đầu thực hiện, giáo viên, giáo sinh xuất phát từ việc chuẩn bị một giáo án như truyền thống vẫn thực hiện, từ đó xây dựng kịch bản để thể hiện nội dung, bổ xung những tư liệu điện tử để xây dựng giáo án điện tử như cấu trúc đề ra. Phần này có thể sử dụng một phần mềm soạn văn bản để thực hiện.



II. CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ DẠY HỌC

II.1 XÂY DỰNG KHỐI CỘNG ĐỒNG GIÁO DỤC

Ý nghĩa vấn đề

Công tác giáo dục không thể chỉ là công việc của riêng ngành giáo dục, nhất là đối với bậc tiểu học.

Bậc tiểu học là bậc học nền tảng của xã hội, nó liên quan đến mọi nhà, mọi gia đình, mọi thành viên của xã hội. Việc học sinh đến lớp ở bậc tiểu học không thể thiếu vai trò của cha mẹ, chỉ bởi một lẽ rất đơn giản nhiều học sinh tiểu học không thể tự đến trường mà cần có cha mẹ đưa rước. Vì vậy mà mọi hoạt động của nhà trường đều cần có sự tham gia của cha mẹ học sinh. Nhà trường không gán bó được với gia đình, không được gia đình làm hậu thuẫn thì gặp nhiều khó khăn.

Một khi nền kinh tế xã hội khởi sắc, mức sống của người dân được nâng cao thì nhu cầu phát triển trường lớp lại càng trở thành một đòi hỏi cấp thiết. Ngày nay, xã nào cũng đã có trường tiểu học. Có xã trường tiểu học phải phân tán thành 3 cơ sở để thoả mãn nhu cầu học tập của con em trong xã. Vậy mà vẫn không thể đáp ứng được yêu cầu lớp học 35 học sinh như Chương trình phát triển giáo dục năm 2000 đề ra. Nhà trường đã không phát triển kịp đà phát triển của số học sinh tiểu học đến lớp. Chuyện cha mẹ tắt tả ngược xuôi để có được chỗ học cho con vào lớp Một đã không còn là chuyện ở thành phố, thị xã. Tất nhiên trong đó còn có nguyên nhân cha mẹ chọn trường. Nhưng ngay điều đó cũng nói lên một vấn đề : cha mẹ đã quan tâm đến việc học của con cái. Và trường lớp không còn là chuyện của riêng ngành Giáo dục.

Việc mở lớp học ngày hôm nay, trong xu thế đổi mới nền giáo dục theo Chương trình Giáo dục năm 2000 để nâng cao chất lượng dạy và học không chỉ cần có phòng học với bảng đen, bàn ghế, học trò và thầy giáo. Việc dạy học trong thế kỉ XXI này đòi hỏi phải có thiết bị dạy học tiên tiến.

Khi mà nhà nhà đã có ti vi, thị xã, thị trấn, thôn xóm nào cũng có tụ điểm trò chơi điện tử, khi mà máy vi tính không còn xa lạ ngay cả với người dân nơi thôn xóm thì việc dạy học của thầy giáo chỉ với bảng đen, phấn trắng và lời diễn giảng thì dù thầy giáo có nhiệt tình đến mấy đi nữa, lời nói của thầy có văn hoa đến mấy thì cũng sẽ trở thành một hiện tượng quá lạc lõng với cuộc sống xã hội. Cha mẹ ai cũng muốn con em họ được giáo dục trong nhà trường có các hoạt động vui tươi, bổ ích như ti vi, truyền hình. Cha mẹ học sinh đòi hỏi con em họ phải được học vi tính, có nguyện vọng rất chính đáng mong cho con em họ được tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Cho nên nhu cầu mở các lớp học tăng cường tiếng Anh không chỉ còn là nhu cầu ở thành phố.

Một trường trọng điểm của xã Mỹ Bình, huyện Cai Lậy, thuộc tỉnh Tiền Giang mà chúng tôi có dịp xuống đó khảo sát, ngôi trường xây gạch rất đẹp. Hai dãy nhà lầu thoáng đãng, sân trường rộng, đủ chỗ cho các em vui chơi, hoạt động, lớp học khang trang, mát mẻ. Nhưng phòng thư viện kiêm phòng thí nghiệm thì lỏng chỏng vài kệ chứa một vài thiết bị dạy học truyền thống được phân phát và không đủ cho số lượng thầy cô giáo sử dụng nên có tình trạng thầy giáo, cô giáo “nhường nhịn” nhau không dùng. Toàn trường có một phòng được trang bị màn hình rộng với thiết bị nghe nhìn, máy chiếu. Nhưng cả trường chỉ có duy nhất một thầy giáo biết sử dụng máy móc. Cho nên các em mà được học một tiết dạy có sử dụng máy, được nhìn hình ảnh, được nghe âm thanh từ máy là cả một niềm hạnh phúc của tuổi thơ.

Cũng cần nói thêm là ở thành phố Hồ Chí Minh, số thầy cô giáo biết sử dụng máy ở từng trường để giảng dạy nhiều hơn và cơ sở vật chất của nhà trường cũng tốt hơn nhiều, có trường có cả một phòng vi tính, một phòng máy... Nhưng hệ số sử dụng máy cũng không nhiều. Các tiết dạy có sử dụng máy cũng thật hiếm hoi, thường cũng chỉ là các tiết thao giảng, các tiết dạy mẫu. Sở dĩ có tình trạng đó vì phần

mềm của vi tính phục vụ cho giáo dục, sát với nhà trường còn rất nghèo nàn, thiếu thốn. Điều đó nói lên *việc phát triển giáo dục phải có sự hỗ trợ của nhiều ngành nghề khác.*

Riêng đối với đồng bằng sông Cửu Long, tấm gương của xã “đại học” Nhị Long - một xã nghèo ở vùng sâu huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, một xã trên 1.600 hộ, có gần 500 người tốt nghiệp đại học và gần ấy tốt nghiệp cao đẳng, còn trung học chuyên nghiệp đếm không xuể, không ít hộ có 3-4 con học đại học như báo Tuổi Trẻ chủ nhật 19-8-2007 đưa tin vẫn còn là một hiện tượng hiếm hoi, đếm được trên đầu ngón tay. Tình trạng phổ biến hiện nay ở vùng đất này vẫn còn là “thừa gạo, thiếu chữ”. Hình như chỉ những vùng nghèo khó, thiếu thốn, người ta mới quan tâm nhiều đến giáo dục, mới nhận thức được rằng giáo dục sẽ làm thay đổi cuộc đời con người, bộ mặt vùng đất sinh sống.

II.2 TĂNG CƯỜNG THIẾT BỊ DẠY HỌC TRONG GIẢNG DẠY Ở TIỂU HỌC

Vai trò của thiết bị dạy học (TBDH) trong giảng dạy.

TBDH cung cấp nguồn thông tin học tập.

Đặc trưng nổi bật của TBDH trong vai trò cung cấp thông tin là *cụ thể, rõ ràng*. Không có TBDH, người thầy giáo chỉ có thể dùng lời nói để chuyển tải mọi nội dung đến cho HS.

Những lời miêu tả dù có được một người thầy đầy nhiệt tình, với giọng nói sôi nổi cũng khó có thể giúp học sinh hình dung rõ ràng sự khác biệt giữa 3 loại xe bò, xe ô tô, xe kéo. Nhưng chỉ cần giơ lên một bức vẽ 3 loại xe trên, mọi khúc mắc sẽ được giải toả nhanh gọn. Học sinh được tiếp xúc trực tiếp dù chỉ mới bằng mắt nhìn, cũng đã nắm

vấn đề dễ dàng hơn rất nhiều. Đúng như cha ông ta vẫn thường nói : *Trăm nghe không bằng một thấy.*

Không chỉ cụ thể, rõ ràng mà thông tin do TBDH đem đến cho học sinh trở nên *đầy đủ hơn, chính xác hơn* mọi lời nói. Nhất là khi thầy cô giáo không chỉ sử dụng một tranh mà nhiều tranh liên hoàn, hay một đoạn phim ảnh thể hiện rõ sự hoạt động của đối tượng cần giới thiệu, hay một mô hình mẫu của một vật thể có một bộ máy tinh vi hoạt động bên trong.

TBDH là một sản phẩm nghệ thuật do con người làm ra. Bức tranh là một mảng cuộc sống do người họa sĩ ghi lại bằng đường nét chính xác, còn được sắc màu tô thêm làm cho không chỉ rõ, đúng, dễ nhận ra mà còn rất đẹp.

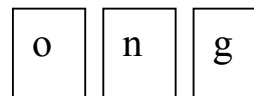
Bức tranh chỉ có thể ghi nhận một khoảnh khắc của sự vật vốn luôn biến động. Bức tranh chỉ ghi lại những gì mà người họa sĩ thích thú. Chính vì vậy mà người họa sĩ đã gửi gắm cách nhìn nhận, cách đánh giá của mình đối với cuộc sống được ghi lại trong tranh. Cho nên bức tranh còn đem đến cho học sinh một cách thưởng thức cái đẹp theo con mắt của người nghệ sĩ.

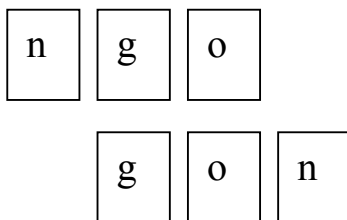
TBDH tạo ra nhiều khả năng để thầy cô giáo truyền đạt nội dung bài học một cách sinh động, phong phú, đa dạng, hứng thú.

Có trong tay một bộ tranh liên hoàn, thầy cô giáo không cần kể chuyện nữa mà có thể tổ chức cho các em tự tìm hiểu rồi thi nhau kể lại câu chuyện một cách thật hào hứng, Thậm chí có thể tổ chức cho các em thi nhau diễn lại một cảnh của câu chuyện.

Nói đến vai trò của trật tự chữ cái tiếng Việt trong việc tạo tiếng, tạo từ, không gì rõ ràng lại hấp dẫn bằng cho học sinh dùng bộ chữ rời ghép thành những tiếng khác nhau với cùng một số chữ cái.

Ví dụ, cho 3 chữ cái o - g - n, các em có thể ghép thành :





Rồi nếu thêm dấu thanh thì lại còn tạo thêm được biết bao tiếng mới, từ mới nữa :

Trường hợp sắp xếp theo thứ tự 1 ở trên :

- Thêm dấu thanh không : sẽ có từ **con ong**
- Thêm dấu thanh sắc : sẽ có từ **óng ả.**
- Thêm dấu thanh ngã : sẽ có từ **õng ọ.**
- Thêm dấu thanh hỏi : sẽ có từ **bụng ổng.**
- Thêm dấu thanh huyền : sẽ có từ **òng ọc.**

Trường hợp sắp xếp theo thứ tự 2 ở trên :

- Thêm dấu thanh không : sẽ có từ **ngo ngoe.**
- Thêm dấu thanh sắc : sẽ có từ **ngó ngoáy.**
- Thêm dấu thanh ngã : sẽ có từ **ngõ nhỏ.**
- Thêm dấu thanh hỏi : sẽ có từ **ngở ý.**
- Thêm dấu thanh nặng : sẽ có từ **nằm ngọ.**

Trường hợp sắp xếp theo thứ tự 3 ở trên :

- Thêm dấu thanh không : sẽ có từ **chiều gon.**
- Thêm dấu thanh huyền : sẽ có từ **bông gòn.**
- Thêm dấu thanh nặng : sẽ có từ **gon gàng.**

Rồi nếu lại thêm âm đầu thì còn xuất hiện biết bao nhiêu là từ mới nữa. Hãy tạm kể vài từ với vần **ong** : ta sẽ có **mong mỗi - nong nia**

- long trọng - tong tong - song mã - xong việc - đi tong - bong bóng
- cong cong - giông ruồi - đong gạo - rong rêu - vong ân ...

Bài học sẽ trở thành một trò chơi lí thú.

TBDH cung cấp phương tiện để học sinh thực hành bài học.

Một trong những yêu cầu quan trọng của việc học tiếng Việt là học sinh biết tạo ra tiếng, ra từ mới trên cơ sở các âm.vần mới học. Tranh ảnh, mô hình sẽ tạo nên những tình huống trong cuộc sống để học sinh thực hành luyện tập sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp với các môi trường hoạt động phù hợp lứa tuổi. TBDH đã làm cho học sinh được phát triển các kĩ năng lời nói để các em có năng lực thực hành ngôn ngữ theo đúng quan điểm dạy giao tiếp.

Ta có thể tổ chức cho học sinh ghi lại nội dung từng bức vẽ bằng một câu hoặc nhiều câu.

Ta yêu cầu học sinh kể lại một câu chuyện dựa theo một vài bức tranh.

TBDH đã hình thành được ở học sinh những phương pháp học tập tích cực, chủ động.

Với TBDH trong tay, học sinh không thể chỉ biết ngồi thụ động nghe và ghi chép rồi học thuộc lòng các câu chữ trong sách. Bộ chữ buộc các em phải tập ghép tiếng, ghép từ. Bộ tranh, buộc các em phải tìm hiểu từng chi tiết để có thể nói lại cho người khác hiểu. Cách học của học sinh muốn hay không cũng phải đổi thay. Các em phải hoạt động, phải làm việc bằng đôi tay để thể hiện được sự nghĩ suy trong đầu óc.

Thật rõ ràng TBDH là công cụ làm việc của thầy cô giáo và học sinh trong suốt quá trình diễn ra việc giảng dạy và học tập trên lớp (và cả ở nhà nữa). Nó nâng cao được tính trực quan của dạy học. Nó nâng cao được hiệu quả dạy và học. Nó khắc phục được chủ nghĩa hình thức trong hiểu biết của học sinh.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM

I. PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM

I.1 Chọn mẫu

Trong 13 tỉnh ĐBSCL đề tài chọn 2 tỉnh Tiền Giang và Hậu Giang để tiến hành thử nghiệm. Ở 2 tỉnh trên nhóm nghiên cứu chọn 1 trường có điều kiện thuận lợi, một trường điều kiện khó khăn về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và đời sống GV.

Công tác thử nghiệm được thực hiện ở 4 trường tiểu học, mỗi trường 4 lớp, tổng cộng là 16 lớp. Đó là các trường sau :

- Trường TH Thiên Hộ Vương, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
- Trường TH xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- Trường TH Phường 1, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.
- Trường TH Vị Thanh 1, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Thử nghiệm là quá trình áp dụng những biện pháp cải tiến phương pháp dạy nhằm nâng cao chất lượng dạy và học ở tiểu học. Đó là một trong những điều quan trọng nhất để nâng cao chất lượng đội ngũ GVTH.

I.2 Các biện pháp thực hiện trong thời gian thử nghiệm

Trong các biện pháp nâng cao chất lượng đội ngũ GVTH mà đề tài đã trình bày ở chương III, nhóm nghiên cứu chỉ thực hiện thử nghiệm 2 biện pháp, theo chúng tôi là quan trọng đối với các tỉnh ĐBSCL, **đó là việc cải tiến phương pháp dạy học và xây dựng quy trình dạy HS yếu kém.**

Trong thời gian thử nghiệm, GV tiến hành các biện pháp trên lớp ở các lớp thử nghiệm, các lớp này vẫn dạy bình thường theo chương trình của Bộ GD-ĐT.

Trước khi dạy thử nghiệm, GV Tiểu học được nhóm nghiên cứu tập huấn, hướng dẫn các biện pháp đã nêu ở trên. Đặc biệt, GV được đánh giá kiến thức chuyên môn (kiến thức A) và kiến thức nghiệp vụ

(kiến thức B) để nhóm nghiên cứu có thể biết trình độ giáo viên trước khi thực nghiệm.

II. THỬ NGHIỆM

II.1 ĐỢT 1: DỰ GIỜ TRƯỚC KHI DẠY THỬ NGHIỆM

GIÁO ÁN ĐIỆN TỬ

II.1.1 TÌNH TIỀN GIANG

- Địa điểm: Trường TH Thiên Hộ Dương nằm trên địa bàn phường 5, thành phố Mỹ Tho, năm học 2005 – 2006 có 34 lớp với 1496 HS trong đó có 27 lớp Dạy và Học 2 buổi/ngày với 1234 HS và 15 lớp bán trú 719 HS từ khối 1 đến khối 5.

- Thời gian và nội dung dự giờ:

Tháng 3/2007: Toán 3: - Làm quen với thống kê số liệu

Toán 3: - Luyện tập (tiết 29)

II.1.2 TÌNH HẬU GIANG

- Địa điểm: Trường tiểu học Phường 1 - Thị xã Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

- Thời gian và nội dung dự giờ:

+ Trước thử nghiệm:

Ngày 14/3/2007:

Toán 4: Hình thoi - lớp 4D,

Toán 4: Luyện tập chung - lớp 4B,

Ngày 15/3/2007 :

Toán 3: Các số có 5 chữ số - lớp 3B,

Toán 3: Làm quen với thống kê số liệu - lớp 3D

+ Thử nghiệm: Ngày 04/4/2007

Tiếng Việt 4: Mở rộng vốn từ (qua hai nội dung: Thể thao, Chơi cờ)

Toán 3: Diện tích hình chữ nhật

Toán 4: Tìm hai số khi biết hiệu và tỷ số

II.1.3 TỔNG KẾT CHUNG VỀ DỰ GIỜ TRƯỚC THỬ NGHIỆM Ở HAI TÌNH TIỀN GIANG VÀ HẬU GIANG

Ưu điểm:

- GV nắm vững về kiến thức, thuần thục khi thực hiện các công đoạn của một tiết giảng, nắm vững kiến thức của bài.
- Có thể sử dụng nhiều phương pháp, hình thức trong một tiết giảng: nhóm đôi HS, nhóm đôi bàn, thi đua giữa các nhóm.

- GV chuẩn bị giáo án công phu, thể hiện sự nhiệt tình trong khi giảng.

Nếu chấm điểm, xếp loại theo phiếu dự giờ thì GV **đạt loại giỏi đối với tất cả các bài giảng.**

- HS có ý thức học tập tốt, có ý thức kỷ luật, hăng hái phát biểu ý kiến.
- Phòng học thoáng mát, có nhiều tranh ảnh minh họa bài học, một số đồ dùng học tập do GV tự làm.

Cần lưu ý:

- Tốc độ của các hoạt động diễn ra rất nhanh, HS khó thấm sâu kiến thức.
- GV nói vẫn nhiều, HS chưa được chủ động nhiều trong tiết học.
- Do lớp đông, thời gian ít so với các hoạt động phải thực hiện nên GV chưa bao quát hết mức độ tiếp thu bài của cả lớp, chưa rõ ràng trong việc hỗ trợ các em yếu kém.
- GV chủ yếu sử dụng bảng lớn, bảng phụ, thẻ chữ. Không có bài giảng điện tử. Trường chưa có hệ thống máy chiếu để áp dụng bài giảng điện tử.

II.2 Đợt 2: DỰ GIỜ BÀI GIẢNG THỬ NGHIỆM

II.2.1 Bài giảng điện tử

Các trường tham gia thử nghiệm bài giảng điện tử có cơ sở vật chất tốt, phòng học thoáng mát và đầy đủ ánh sáng, có sân chơi khá rộng cho HS toàn trường. Nhưng còn thiếu phương tiện cho việc thực hiện bài giảng điện tử. Trường ở Tiền Giang có phòng máy vi tính khoảng 30 máy nhưng chưa có máy chiếu và các phương tiện khác (máy do tài trợ chứ không phải từ nguồn ngân sách).

GV đều nắm chắc các quy trình lên lớp của một bài giảng (không sử dụng giáo án điện tử), chuẩn bị giáo án kỹ càng, cố gắng áp dụng nhiều phương pháp, hình thức học tập trong một tiết giảng.

Trình độ vi tính tập trung ở các GV trẻ, các GV cũng đã được học về soạn bài giảng điện tử nhưng chưa được áp dụng thực tế do điều kiện vật chất của trường. Tất cả GV đều thấy được ưu điểm của việc kết hợp giáo án điện tử, nhưng trong thực tế hiện nay của trường nói riêng và của tỉnh nói chung, không thể thực hiện được.

Qua thử nghiệm bằng giáo án điện tử, cho thấy GV có khả năng giảng bài tốt, nhanh nắm bắt cái mới, tính hiện đại của công nghệ thông tin.

Khó khăn của đổi mới phương pháp dạy học, cụ thể là bài giảng điện tử, là do GV không được đào tạo bài bản, phương tiện hỗ trợ

thiếu, tự các trường không thể có kinh phí cho việc áp dụng công nghệ thông tin vào dạy và học ở trường.

Kiến nghị của việc nâng cao chất lượng dạy và học bằng giáo án điện tử xuất phát từ ý kiến của GV, đều tập trung vào yêu cầu về phương tiện, thiết bị và bồi dưỡng đào tạo GV:

- Nên sử dụng CNTT trong việc dạy các môn học khoa học tự nhiên, nhưng phải tiến hành bồi dưỡng cho giáo viên những kỹ năng vẽ hình, làm hình động ... để giáo viên chủ động xây dựng bài giảng.
- Nên hạn chế sử dụng CNTT trong việc dạy các môn khoa học xã hội khi nội dung dạy liên quan đến những vấn đề thuộc khả năng cảm thụ cái hay, cái đẹp, hình thành những chuẩn mực hành vi.
- Sở GD - ĐT và nhà trường cần trang bị đầy đủ thiết bị mới giúp cho giáo viên thực hiện phương pháp giảng dạy này.
- Cung cấp cho GV nhiều tư liệu để GV có thể dạy tốt theo phương pháp giáo án điện tử.
- Cần có chủ trương của Bộ GD – ĐT về việc áp dụng bài giảng điện tử để có nguồn ngân sách cho các trường trong việc trang bị máy tính, máy chiếu, đào tạo kỹ năng soạn giáo án điện tử cho GV.

II.2.2 Quy trình dạy học sinh yếu kém

GV chưa nắm vững quy trình bồi dưỡng học sinh yếu kém, vì vậy cần có khoá học bồi dưỡng cho GV.

Thậm chí, một số trò chơi kéo dài, vô ích làm mất nhiều thời gian. Việc tổ chức trò chơi học tập kém hiệu quả, một phần là do nhà trường chưa có điều kiện để các em sinh hoạt ngoài trời, sân trường toàn cát bụi, lớp học thì chật chội, nóng bức. Một phần là do GV chưa có ý thức thiết kế, tổ chức trò chơi bổ ích nhằm đưa học sinh vào những hoạt động sôi nổi, giúp cho bài giảng sinh động, thu hút sự chú ý của các em.

Để phát huy tính tích cực của học sinh, GV nên sử dụng các phương tiện, đồ dùng dạy học để hỗ trợ việc giảng các kiến thức trừu tượng, giúp học sinh lĩnh hội bài mới một cách dễ dàng. Các giáo viên ở trường Vị Thanh 1 chưa tận dụng được lợi thế này để nâng cao hiệu quả giờ học.

Bên cạnh đó, một số phương pháp dạy học mới như phương pháp dạy học nêu vấn đề, giải quyết vấn đề, trao đổi, tọa đàm, tổ chức hoạt động học tập bằng phiếu giao việc, tự kiểm tra đánh giá... cũng chưa được thực hiện trong các tiết dạy.

Giáo viên vẫn dạy theo kiểu truyền thống, chủ yếu thuyết giảng, đôi khi hỏi, học sinh trả lời. Giờ học diễn ra đều đều, buồn tẻ, HS không mấy hứng thú tiếp thu bài giảng.

Qua 2 đợt thử nghiệm GV thực hiện quy trình giảng dạy theo các bước lên lớp mà đề tài đã nêu hiệu quả giờ dạy nâng cao rõ rệt.

Nhóm nghiên cứu đã quay phim được một số tiết dạy thử nghiệm để làm tư liệu cho đề tài và làm tài liệu tham khảo cho các trường tham gia thử nghiệm.

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

Kết luận:

Giáo viên có vai trò quyết định đối với chất lượng giáo dục. Vì vậy, việc nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Ngành GD – ĐT trong những năm gần đây xem công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ của GV là một trong những mục tiêu quan trọng nhất.

Tuy đã có sự chuyên biến đáng kể trong công tác này nhưng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của GV nói chung và GV các tỉnh ĐBSCL nói riêng vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ những đòi hỏi ngày càng cao của xã hội.

Đề tài nghiên cứu khoa học: **“Những giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tiểu học ĐBSCL”** do Viện Nghiên cứu giáo dục, trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh thực hiện nhằm khảo sát năng lực giáo viên tiểu học ĐBSCL, đề xuất các giải pháp và thử nghiệm tại một số trường tiểu học ở tỉnh Tiền Giang và Hậu Giang.

Qua khảo sát thực trạng đội ngũ GVTH ở một số tỉnh ĐBSCL, đề tài nhận thấy: muốn nâng cao năng lực GV cần thiết phải thực hiện được hai vấn đề cơ bản:

1. GV phải có mức lương đủ sống để nuôi gia đình mà không phải làm thêm nghề khác.
2. GV được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thiết thực để nâng cao tay nghề.

Nếu điều kiện đầu chỉ có thể giải quyết ở tầm vĩ mô thì vấn đề sau phân nào được giải quyết qua đề tài nghiên cứu khoa học này.

Nhóm nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp mang tính khả thi cao:

- Nâng cao chất lượng bồi dưỡng GVTH theo sự chỉ đạo của Bộ GD .

- Bồi dưỡng GVTH bằng những công việc cụ thể.

Những vấn đề trên được trình bày một cách chi tiết trong Phần thứ Ba của bản báo cáo khoa học .

Đặc biệt các giải pháp này đã được thử nghiệm tại 16 lớp, 4 trường tiểu học thuộc hai tỉnh Tiền Giang, Hậu Giang và đem lại những kết quả đầy hứa hẹn.

Sau một thời gian thử nghiệm, GVTH ở các trường trên rất phấn khởi, tự tin khi thực hiện theo định hướng đổi mới. HS tiếp thu kiến thức chắc chắn, kết quả làm bài cao, lớp học sinh động và sôi nổi hơn.

Từ những kết quả thu được qua đợt thử nghiệm, nhóm nghiên cứu đưa ra các kết luận sau:

1. Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy cho GV bằng những việc làm thiết thực, cụ thể như đề tài đã nêu là một giải pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GVTH ĐBSCL.

Qua 2 đợt thử nghiệm đã đem lại cho GVTH những hiểu biết nhất định về việc đổi mới phương pháp giảng dạy cùng với sự quan tâm đến các đối tượng HS ở các trình độ khác nhau. Đa số các thầy cô đã khắc phục những nhược điểm của mình, áp dụng phương pháp mới, giảng dạy đạt kết quả tốt.

2. Muốn nâng cao chất lượng giáo dục ĐBSCL cần xây dựng khối cộng đồng giáo dục: Nhà trường – Gia đình – Xã hội, hỗ trợ, tạo điều kiện cho giáo viên thực hiện được nhiệm vụ được giao.
3. Cần tăng cường thiết bị phục vụ cho việc dạy và học. Đặc biệt đầu tư máy móc, trang thiết bị hiện đại (máy vi tính nối mạng, máy chiếu, ti vi...) tạo điều kiện thuận lợi cho GV truy cập tài liệu, thông tin và áp dụng phương pháp dạy học tích cực có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin.

Hiện nay ở các trường tiểu học mà đề tài khảo sát và thử nghiệm, các GV chưa biết sử dụng máy tính vì trường chỉ có 1-2 máy phục vụ cho công việc hành chính sự vụ.

Một số kiến nghị:

1) Đối với Bộ Giáo dục – Đào tạo:

- Cần có đội ngũ chuyên viên chuyên trách bồi dưỡng thường xuyên. Đội ngũ này có trình độ chuyên môn và hiểu biết sâu về nghiệp vụ để giải quyết những vướng mắc của giáo viên trong thời gian tập huấn.
- Cải tiến nội dung, chương trình bồi dưỡng phù hợp với từng đối tượng và từng địa phương. Đặc biệt chú trọng bồi dưỡng GV phương pháp giảng dạy tích cực, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập với nhiều hình thức đa dạng, hạn chế việc cung cấp lý thuyết, coi trọng thực hành.

2) Đối với Sở, Phòng GD – ĐT các tỉnh ĐBSCL:

- Tìm hiểu kỹ tình hình đội ngũ GV ở tỉnh, đề xuất với Bộ GD – ĐT chương trình bồi dưỡng GV phù hợp với thực tế địa phương.
- Liên hệ với các trường Đại học, Cao đẳng sư phạm để triển khai các hoạt động bồi dưỡng thường xuyên và bồi dưỡng tại cơ sở.
- Đôn đốc, kiểm tra nghiêm túc các lớp bồi dưỡng, tránh bệnh thành tích, đảm bảo chất lượng các khóa tập huấn.
- Tăng cường trang thiết bị nghe nhìn cần thiết cho các lớp bồi dưỡng và các trường tiểu học.

3) Ban giám hiệu các trường tiểu học:

- Khuyến khích, động viên GV thực hiện việc đổi mới phương pháp giảng dạy, có chế độ khen thưởng GV thực hiện tốt.
- Tạo điều kiện cho GV nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hạn chế những công việc hành chính và những quy định gò bó khiến GV không phát huy được khả năng sáng tạo.
- Đầu tư cơ sở vật chất và đồ dùng dạy học phục vụ giảng dạy.

4) Đội ngũ giáo viên tiểu học:

Để nâng cao chất lượng giảng dạy, bên cạnh sự hỗ trợ của các cấp quản lý, sự nỗ lực của bản thân giáo viên là yếu tố vô cùng quan trọng.

Mặc dù còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất và đời sống nhưng GV vẫn có thể giảng dạy theo hướng đổi mới, giúp HS chủ động học tập. Đây không phải là một phương pháp hoàn toàn mới, khó thực hiện mà cần sự tận tâm của các thầy cô từ khâu chuẩn bị bài đến việc thực hiện các bước lên lớp nhằm giúp HS tiếp thu kiến thức một cách chủ động, sáng tạo.

Bên cạnh việc đổi mới phương pháp, các GVTH cần tự bồi dưỡng trình độ chuyên môn, chủ động cập nhật tư liệu thông tin, hình ảnh minh họa để bài giảng thêm sinh động.

Chúng tôi hy vọng các giải pháp mà đề tài đề xuất sẽ được thực thi ở các trường tiểu học mang lại hiệu quả thiết thực cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ GVTH Đồng bằng sông Cửu Long.

Tp. Hồ Chí Minh tháng 8/2008